

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

Tailieu.vn

LỜI GIỚI THIỆU

Cuốn giáo trình Công tác xã hội với người khuyết tật này được biên soạn dành cho sinh viên công tác xã hội – trình độ trung cấp.

Nội dung của cuốn giáo trình bao gồm 4 chương: Mục tiêu của giáo trình nhằm:

- Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất và lịch sử hình thành CTXH với người khuyết tật.
- Giúp sinh viên nhận thức rõ những đặc điểm, mô hình can thiệp hỗ trợ người khuyết tật
- Giúp sinh viên đánh giá tình trạng khuyết tật và các kỹ năng can thiệp trong CTXH với người khuyết tật hiệu quả

Trong quá trình biên soạn giáo trình này tác giả đã cố gắng rất nhiều để hoàn thành kịp thời cung cấp cho sinh viên. Tuy nhiên, không thể tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót nhất định. Tác giả kính mong nhận được sự đóng góp và bổ sung ý kiến của bạn đọc.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả cảm ơn sự phối hợp và những ý kiến góp ý có giá trị từ các giảng viên Trường Đại học Đồng Tháp, Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vĩnh Long và các đơn vị giáo dục nghề nghiệp bạn. Nhóm tác giả hy vọng rằng tài liệu này sẽ cung cấp những kiến thức, kỹ năng và những công cụ hữu ích cho việc giảng dạy, học tập trong quá trình đào tạo nghề công tác xã hội.

Nhóm tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp hữu ích để có thể điều chỉnh tốt hơn trong tương lai và phù hợp hơn với nhu cầu học tập của mọi người./.

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 9 năm 2019

Tham gia thực hiện

1. Kiều Văn Tu
2. Võ Trí Trọng
3. Nguyễn Hòa Thuận
4. Nguyễn Văn Cường

BÀI 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NGƯỜI KHUYẾT TẬT

I. KHÁI NIỆM VỀ NGƯỜI KHUYẾT TẬT

1. Khái niệm

Luật người khuyết tật Việt Nam năm 2010 đưa ra khái niệm về người khuyết tật như sau: “Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn”.

2. Nguyên nhân của khuyết tật

Khuyết tật có thể xuất hiện ở bất cứ thời điểm nào trong cuộc đời của một con người. Có nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn đến khuyết tật, bao gồm các nguyên nhân bẩm sinh và nguyên nhân mắc phải:

* Nguyên nhân bẩm sinh

Nguyên nhân bẩm sinh có thể là do đột biến nhiễm sắc thể hoặc do mang bệnh có tính di truyền. Loại nguyên nhân này chiếm tỉ lệ tương đối nhỏ trong số những người khuyết tật. Một số dạng khuyết tật do rối loạn bẩm sinh hoặc di truyền: hội chứng Down, bệnh xương thủy tinh...

Khoản 1, Điều 2, Chương 1, Luật người khuyết tật Việt Nam, 2010

* Nguyên nhân mắc phải:

Nguyên nhân mắc phải gồm các tác động từ môi trường xung quanh tại các thời điểm khác nhau, ví dụ như:

- *Quá trình mang thai và sinh nở của người mẹ:* môi trường, sự tiếp xúc, tiền sử mang thai hoặc sinh nở của người mẹ đều là những nhân tố có thể gây ra tác động đến bào thai và trẻ sơ sinh.

Dưới đây là một số nguy cơ có thể xảy ra đối với trẻ trong quá trình mang thai và sinh nở: Trẻ bị sinh non, thiếu tháng nếu người mẹ sử dụng chất kích thích hoặc mang đa thai (từ hai thai trở lên).

Trẻ mang dị tật hoặc khiếm khuyết trên cơ thể do người mẹ bị bệnh trong quá trình mang thai (rubella, cúm, hoặc sử dụng thuốc, hóa chất, chất kích thích...).

Trẻ bị tổn thương não do bị ngạt khi sinh, hoặc bất thường của nhau thai, cuống rốn, hoặc do bất đồng nhóm máu giữa mẹ và trẻ mà không điều trị kịp thời.

Trẻ bị mù do bong giác mạc vì sinh non hoặc do mắc bệnh truyền nhiễm từ mẹ lúc sinh (thường là bệnh lậu).

- *Tổn thương hoặc di chứng não do bệnh tật để lại* sau khi cơ thể bị tấn công bởi các bệnh nhiễm trùng, truyền nhiễm như nhiễm vi khuẩn hoặc vi rút. Một số bệnh có nguy cơ dẫn đến tổn thương hoặc di chứng não là:

Viêm não, viêm màng não, viêm não Nhật Bản, bại liệt.

Sốt cao co giật hoặc thân nhiệt bị hạ quá thấp dẫn đến não bị tổn thương.

Suy dinh dưỡng nặng.

Nhiễm độc, ngộ độc.

Sử dụng thuốc quá liều.

- *Tổn thương trong cuộc sống*: Các tác nhân như tai nạn, chiến tranh, hay tuổi già, bỏng... cũng được xem là những nguyên nhân dẫn đến khuyết tật.

Những nguyên nhân nói trên đều có thể dẫn tới các dạng khuyết tật về trí tuệ, ngôn ngữ, giao tiếp xã hội, hoặc chức năng vận động ở các mức độ nặng nhẹ khác nhau.

3. CÁC MỨC ĐỘ VÀ DẠNG KHUYẾT TẬT

3.1. Mức độ khuyết tật

Nghị định số 28/2012/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật người khuyết tật năm 2010, tại Điều 3 nêu ra ba mức độ khuyết tật như sau:

- Người khuyết tật đặc biệt nặng là những người do khuyết tật dẫn đến mất hoàn toàn chức năng, không tự kiểm soát hoặc không tự thực hiện được các hoạt động đi lại, mặc quần áo, vệ sinh cá nhân và những việc khác phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày mà cần có người theo dõi, trợ giúp, chăm sóc hoàn toàn.

- Người khuyết tật nặng là những người do khuyết tật dẫn đến mất một phần hoặc suy giảm chức năng, không tự kiểm soát hoặc không tự thực hiện được một số hoạt động đi lại, mặc quần áo, vệ sinh cá nhân và những việc khác phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày mà cần có người theo dõi, trợ giúp, chăm sóc.

- Người khuyết tật nhẹ là người khuyết tật không thuộc 2 trường hợp nêu trên.

3.2. Các dạng khuyết tật

Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính Phủ quy định 6 dạng tật cơ bản², cụ thể là:

- Khuyết tật vận động.
- Khuyết tật nghe, nói.
- Khuyết tật nhìn.
- Khuyết tật thần kinh, tâm thần.
- Khuyết tật trí tuệ.
- Khuyết tật khác.

3.2.1. Khuyết tật vận động

Khuyết tật vận động là tình trạng giảm hoặc mất chức năng cử động đầu, cổ, chân, tay, thân mình dẫn đến hạn chế trong vận động, di chuyển.

Ở Việt Nam, khuyết tật vận động là dạng khuyết tật phổ biến nhất với tỉ lệ 31,9% trong tổng số người khuyết tật⁴. Nguyên nhân dẫn tới dạng khuyết tật này phần lớn là do hậu quả của chiến tranh, tai nạn giao thông, tai nạn lao động, do bệnh tật khác gây ra.

Các biểu hiện thường thấy của người bị khuyết tật vận động

- Trẻ nhỏ có thể không bú được vì không thực hiện được động tác mút; khi bế đầu trẻ ưỡn ra sau, lưỡi thè ra khi mẹ đặt núm vú vào miệng, thường quấy khóc, không chịu chơi. Trẻ ít hoặc không sử dụng tay, ít hoặc không di chuyển từ chỗ này sang chỗ khác, ít chịu vận động, không chịu chơi, hay ngồi một mình, không tự chăm sóc mình được. Đặc biệt đối với trẻ bị co cứng các khớp, chi hoặc toàn thân; trẻ bị mềm nhũn một hay nhiều nhóm cơ hoặc toàn thân, trẻ bị trật khớp háng; trẻ có bàn chân nghịch (một hay hai chân)...
- Người lớn thường ít vận động, ít hoặc không sử dụng tay chân, di chuyển khó khăn, đau khớp, không tự ăn, uống, tắm, rửa, đại tiểu tiện, vệ sinh cá nhân; không tham gia được những công việc trong sinh hoạt hàng ngày của gia đình, cộng đồng và xã hội.

3.2.2. Khuyết tật nghe, nói

Khuyết tật nghe, nói là tình trạng giảm hoặc mất chức năng nghe, nói hoặc cả nghe và nói, phát âm thành tiếng và câu rõ ràng dẫn đến hạn chế trong giao tiếp, trao đổi thông tin bằng lời nói.

Biểu hiện của khuyết tật nghe, nói:

- Không thể nghe, không thể nói (không phát âm được hoặc phát âm khó) như bình thường hoặc sức nghe giảm từ khoảng cách trên 3 mét.
- Không có khả năng nói mặc dù cơ quan phát âm hoàn toàn bình thường. Suy giảm chức năng nghe do nhiều nguyên nhân khác nhau; mắc chứng nói ngọng, nói lắp hoặc không nói được.

3.2.3. Khuyết tật nhìn

Khuyết tật nhìn là tình trạng giảm hoặc mất khả năng nhìn và cảm nhận ánh sáng, màu sắc, hình ảnh, sự vật trong điều kiện ánh sáng và môi trường bình thường.

Các biểu hiện của khuyết tật nhìn:

- Cận thị: Mắt nhìn không rõ khi vật ở xa.
- Viễn thị: Mắt nhìn không rõ khi vật ở gần.
- Loạn thị: Mắt nhìn thấy hình ảnh vật thể méo mó, không sắc nét.
- Quáng gà: Mắt không nhìn thấy ở ánh sáng yếu.
- Nhìn đôi: Mắt nhìn thấy hai ảnh của cùng một vật.
- Mất thị trường: Mất mất một góc nhìn, vùng nhìn.
- Lòa: Mắt không còn nhìn rõ nữa, mà chỉ còn có thể nhìn thấy mọi vật lơ mờ, không rõ nét.
- Mù hoàn toàn: Mắt không mất khả năng nhìn hoặc không có mắt bẩm sinh.
- Mù màu: Mắt không có khả năng phân biệt màu sắc nhất định với mức độ khác nhau, phổ biến nhất mù màu đỏ màu xanh.

3.2.4. Khuyết tật thần kinh, tâm thần

Khuyết tật thần kinh, tâm thần là tình trạng rối loạn tri giác, trí nhớ, cảm xúc, kiểm soát hành vi, suy nghĩ và có biểu hiện với những lời nói, hành động bất thường.

Các biểu hiện của người khuyết tật tâm thần, thần kinh

- Nhức đầu, mất ngủ, thay đổi tính tình;
- Vui vẻ bất thường, múa hát, nói cười âm ỉ hoặc buồn rầu, ủ rũ, không nói năng gì;
- Nghe thấy tiếng nói hay nhìn thấy hình ảnh không có trong thực tế;
- Tự cho mình có nhiều tài năng xuất chúng hoặc cho là có người theo dõi ám hại mình;
- Lên cơn kích động hoặc nằm im không ăn uống gì.

3.2.5. Khuyết tật trí tuệ

Khuyết tật trí tuệ là tình trạng giảm hoặc mất khả năng nhận thức, tư duy biểu hiện bằng việc chậm hoặc không thể suy nghĩ, phân tích về sự vật, hiện tượng, giải quyết sự việc. Điển hình của dạng này là trẻ chậm phát triển trí tuệ. Trẻ có hoạt động trí tuệ dưới mức trung bình, hạn chế về kỹ năng thích ứng và khuyết tật xuất hiện trước 18 tuổi.

Các biểu hiện đặc trưng của khuyết tật trí tuệ bao gồm:

Đặc trưng phát triển:

- Chậm phát triển vận động: trẻ chậm biết lật, ngồi, bò và đi đứng;
- Chậm biết nói hoặc khó khăn khi nói;
- Kém hiểu biết về các quy luật xã hội căn bản;
- Không ý thức được hậu quả về các hành vi của mình;
- Khó khăn khi tự phục vụ: tự ăn uống, vệ sinh cá nhân;
- Lãng xãng.

Đặc trưng về cảm giác, tri giác:

- Chậm chạp, ít linh hoạt;
- Phân biệt màu sắc, dấu hiệu, chi tiết sự vật kém;
- Thiếu tính tích cực trong quan sát.

Đặc trưng về tư duy:

- Trẻ khó nhận biết các khái niệm;
- Tư duy của trẻ thường biểu hiện tính không liên tục;
- Tư duy logic kém;
- Tư duy trẻ còn thiếu tính nhận xét, phê phán.

Đặc trưng về trí nhớ:

- Chậm hiểu cái mới, quên nhanh cái vừa tiếp thu;
- Quá trình ghi nhớ không bền vững, không đầy đủ;
- Chỉ ghi nhớ được cái bên ngoài sự vật, khó ghi nhớ cái bên trong, cái khái quát.

Đặc trưng về chú ý:

- Khó tập trung, dễ bị phân tán
- Không tập trung vào chi tiết, chỉ tập trung các nét bên ngoài;
- Kém bền vững;
- Luôn luôn bị phân tán bởi các sự việc nhỏ;
- Thời gian chú ý của trẻ chậm phát triển trí tuệ kém hơn nhiều trẻ bình thường.

3.2.6. Khuyết tật khác

Khuyết tật khác là tình trạng giảm hoặc mất những chức năng cơ thể khiến cho hoạt động lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn mà không thuộc các trường hợp được quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 2 của NĐ 28/2012/NĐ-CP.

Các dạng khuyết tật khác có thể bao gồm dị hình, dị dạng, nạn nhân chất độc da cam, di chứng bệnh phong, hội chứng Down, tự kỷ.

II. PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI KHUYẾT TẬT

1. Pháp luật về Người khuyết tật

1.1. Công ước quốc tế của Liên Hợp quốc về quyền của Người khuyết tật

Ngày 22/10/2007, Việt Nam đã ký cam kết tham gia Công ước quốc tế của Liên Hợp Quốc về quyền của người khuyết tật. Mục đích của Công ước này là nhằm bảo hộ và thúc đẩy các quyền của người khuyết tật; đảm bảo người khuyết tật được tiếp cận bình đẳng và thực hiện đầy đủ các quyền cơ bản như các cá nhân không khuyết tật khác. Công ước đề cập đến các nguyên tắc cơ bản như sau:

- Không phân biệt đối xử;
- Tham gia đầy đủ, hiệu quả và hoà nhập vào xã hội;
- Tôn trọng sự khác biệt và chấp nhận người khuyết tật như một phần của nhân loại và sự đa dạng của con người;
- Bình đẳng trong các cơ hội;
- Khả năng tiếp cận;
- Bình đẳng giữa nam và nữ;
- Tôn trọng khả năng phát triển của trẻ em khuyết tật và quyền của trẻ em khuyết tật trong việc bảo tồn bản sắc cá nhân.

Một số nội dung cơ bản của Công ước bao gồm: Quyền Phụ nữ khuyết tật (Điều 6); Quyền Trẻ em khuyết tật (Điều 7); Khả năng tiếp cận với cơ sở hạ tầng (Điều 9); Quyền được trợ giúp khẩn cấp (Điều 9); Quyền được thừa nhận cơ hội bình đẳng trước pháp luật (Điều 12);

Quyền được sống độc lập và hòa nhập cộng đồng (Điều 19); Quyền di chuyển cá nhân (Điều 20); Quyền bày tỏ ý kiến tự do ngôn luận, và tự do tiếp cận thông tin (Điều 21); Quyền làm việc của NKT (Điều 27).

1.2. Luật Người khuyết tật Việt Nam 2010

Luật Người khuyết tật đã được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2010. Luật Người khuyết tật Việt Nam gồm 10 chương, 53 điều và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011. Đây được coi như văn bản pháp lý quy định chi tiết và khá toàn diện về các vấn đề liên quan đến người khuyết tật.

Theo đó, ngoài các quy định chung, Luật còn quy định cụ thể về xác nhận khuyết tật, gồm tiến trình, phương pháp, thủ tục và trách nhiệm của các cơ quan tổ chức có liên quan. Nội dung chính của Luật chủ yếu đề cập đến các lĩnh vực có liên quan đến người khuyết tật bao gồm: chăm sóc sức khỏe; giáo dục; dạy nghề và việc làm; văn hóa, thể dục thể thao, giải trí và du lịch; nhà chung cư, công trình công cộng; giao thông; công nghệ thông tin, truyền thông; và bảo trợ xã hội.

Chương 1 (từ Điều 1 đến Điều 14) là những quy định chung, thống nhất thuật ngữ, chỉ ra các dạng tật, mức độ, quyền và nghĩa vụ của người khuyết tật, chính sách của Nhà nước về người khuyết tật cũng như trách nhiệm của gia đình, cơ quan, tổ chức của người khuyết tật và người khuyết tật...

Chương 2 (từ Điều 15 đến Điều 20) là nội dung về xác định khuyết tật, như quy định trách nhiệm, hội đồng, phương pháp, giấy xác định khuyết tật và xác định lại mức độ khuyết tật. Chương 3 (từ Điều 21 đến Điều 26) quy định những hỗ trợ dành cho Người khuyết tật trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tại nơi cư trú, khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế, sử dụng dịch vụ chỉnh hình, phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng cũng như được cung cấp những trang thiết bị với sự hỗ trợ kinh phí từ Nhà nước.

Chương 4 (từ Điều 27 đến Điều 31) đề cập đến việc Nhà nước tạo điều kiện hỗ trợ cho người khuyết tật trong lĩnh vực giáo dục; theo đó, các cơ sở giáo dục phải có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện dạy và học phù hợp đối với người khuyết tật, người khuyết tật có quyền tham gia học tập theo những phương thức giáo dục phù hợp. Chương 5 (từ Điều 32 đến Điều 35) nêu rõ những hỗ trợ dành cho người khuyết tật trong lĩnh vực dạy nghề và việc làm, trong đó quy định trách nhiệm và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đối với lao động là người khuyết tật. Người khuyết tật có quyền tham gia và được Nhà nước cũng như xã hội tạo mọi điều kiện trong các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao, giải trí và du lịch.

Chương 6 (từ Điều 36 đến Điều 38) là những quy định trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, giải trí và du lịch, việc tổ chức hoạt động văn hóa và trách nhiệm của cơ sở văn hóa, thể dục thể thao giải trí và du lịch.

Chương 7 (từ Điều 39 đến Điều 43) quy định về việc thiết kế, xây dựng, nghiệm thu các công trình xây dựng và giao thông công cộng cần phải tính đến các điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật; ngoài ra, người khuyết tật có quyền tiếp cận với công nghệ thông tin và truyền thông.

Chương 8 (từ Điều 44 đến Điều 48) là các quy định liên quan đến bảo trợ xã hội dành cho người khuyết tật.

Chương 9 và chương 10 (từ Điều 49 đến Điều 53) quy định trách nhiệm của cơ quan Nhà nước về công tác người khuyết tật và kèm theo các điều khoản thi hành Luật.

2. MỘT SỐ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ NGƯỜI KHUYẾT TẬT

2.1. Chính sách hỗ trợ giáo dục

Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan liên quan trên cơ sở thực hiện Luật giáo dục, Luật dạy nghề, Luật Người khuyết tật đã phối hợp ban hành các văn bản hướng dẫn với nhiều chính sách hỗ trợ phù hợp trong lĩnh vực giáo dục đối với người khuyết tật. Nhà nước tạo điều kiện để người khuyết tật được học tập phù hợp với nhu cầu và khả năng của người khuyết tật.

Về độ tuổi nhập học và phương thức giáo dục

Người khuyết tật được nhập học ở độ tuổi cao hơn so với độ tuổi quy định đối với giáo dục phổ thông. Người khuyết tật được lựa chọn tiếp cận một trong ba phương thức giáo dục là giáo dục hòa nhập, giáo dục bán hòa nhập và giáo dục chuyên biệt. Trong đó, giáo dục hòa nhập là phương thức được Nhà nước khuyến khích dành cho người khuyết tật.

Về phương tiện và tài liệu hỗ trợ giáo dục cho người khuyết tật

Người khuyết tật được cung cấp phương tiện hỗ trợ học tập dành riêng trong trường hợp cần thiết; người khuyết tật nghe, nói được học bằng ngôn ngữ ký hiệu; người khuyết tật nhìn được học bằng chữ nổi Braille theo tiêu chuẩn quốc gia

Về chính sách hỗ trợ học phí, học bổng

Trẻ khuyết tật có khó khăn về kinh tế được miễn học phí và được Nhà nước thực hiện hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho các đối tượng quy định tại Điều 6 Nghị định này với mức 70.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng khác, thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/năm học.

Về hỗ trợ đối với người làm công tác giáo dục tại các lớp chuyên biệt dành cho người khuyết tật

Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục tham gia giáo dục người khuyết tật, nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật được hưởng các chế độ ưu đãi theo quy định của Chính phủ¹⁵. Cụ thể nhà giáo giảng dạy trực tiếp người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập được phụ cấp ưu đãi tính bằng tiền lương 01 giờ của giáo viên nhân với 0,2 và nhân với tổng số giờ thực tế ở lớp có người khuyết tật

2.2. Chính sách hỗ trợ dạy nghề và tạo việc làm

Về dạy nghề

Công tác giáo dục dạy nghề cho người khuyết tật cũng rất được Đảng và Nhà nước quan tâm. Điều 32 đến Điều 35 của Luật người khuyết tật cũng đã quy định về các chính sách Dạy nghề đối với người khuyết tật; Việc làm đối với người khuyết tật. Luật Dạy nghề đã dành một chương quy định một cách toàn diện, đầy đủ và có tính hệ thống

về dạy nghề cho người khuyết tật. Trong đó, mục tiêu dạy nghề cho người khuyết tật được xác định là “nhằm giúp họ có năng lực thực hành nghề phù hợp với khả năng lao động của mình để tự tạo việc làm hoặc tìm được việc làm, ổn định đời sống và hoà nhập cộng đồng”.

Trong Bộ luật Lao động, tại Điều 125 cũng nêu rõ: “Hàng năm, Nhà nước dành một khoản ngân sách để giúp người khuyết tật phục hồi sức khoẻ, phục hồi chức năng lao động, học nghề và có chính sách cho vay với lãi suất thấp để họ tự tạo việc làm, ổn định đời sống”. Cụ thể, người khuyết tật học nghề được hỗ trợ học bổng chính sách là 360.000 đồng/người/tháng, mức học bổng này được điều chỉnh theo mức lương tối thiểu trong hệ thống thang bậc lương của Nhà nước.

Tại Điều 1, khoản 3 Quyết định 1956/QĐ-TTg của Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” quy định rõ chính sách hỗ trợ đối với người học, trong đó có người tàn tật được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn với mức tối đa 03 triệu đồng/ người/ khóa học; hỗ trợ tiền ăn mức 15.000 đồng/ ngày thực học/ người; hỗ trợ tiền đi lại theo giá vé giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/ người/ khóa học đối với người học nghề xa nơi cư trú từ 15km trở lên.

Bên cạnh đó, Quyết định số 1019/QĐ-TTg của Chính Phủ phê duyệt Đề án Trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012-2020, các hoạt động hỗ trợ người khuyết tật gồm: (1) Phát hiện sớm, can thiệp sớm, phẫu thuật chỉnh hình và cung cấp dụng cụ trợ giúp cho người khuyết tật; (2) Trợ giúp tiếp cận giáo dục; (3) Dạy nghề, tạo việc làm; (4) Trợ giúp tiếp cận và sử dụng các công trình xây dựng; (5) Trợ giúp tiếp cận và tham gia giao thông; (6) Trợ giúp tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông; (7) Trợ lý pháp lý; (8) Hỗ trợ người khuyết tật trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch; (9) Nâng cao nhận thức, năng lực chăm sóc, hỗ trợ người khuyết tật và giám sát đánh giá.

Về việc làm

Sau khi tốt nghiệp, hoàn thành các chương trình đào tạo, người khuyết tật được giới thiệu làm việc tại các cơ quan, cơ sở sản xuất, kinh doanh phù hợp với sức khỏe và ngành nghề đào tạo. Quyền được làm việc và được tạo cơ hội để làm việc được coi là chìa khóa để giúp người khuyết tật thay đổi và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Nhà nước tạo điều kiện để người khuyết tật phục hồi chức năng lao động, được tư vấn việc làm miễn phí, có việc làm và làm việc phù hợp với sức khỏe và đặc điểm của người khuyết tật. Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân được khuyến khích nhận người khuyết tật vào làm việc; doanh nghiệp nào sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật được hưởng chính sách ưu đãi của Nhà nước.¹⁹ Doanh nghiệp không được từ chối tuyển dụng người khuyết tật có đủ tiêu chuẩn tuyển dụng vào làm việc hoặc đặt ra tiêu chuẩn tuyển dụng trái quy định của pháp luật nhằm hạn chế cơ hội làm việc của người khuyết tật.

Chính sách về vay vốn việc làm

Các cơ sở kinh doanh dành riêng cho người lao động là người khuyết tật có nhu cầu cần vay vốn để đầu tư sản xuất kinh doanh nhằm ổn định việc làm cho người khuyết tật và thu hút thêm người khuyết tật vào làm việc sẽ được xem xét cho vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội và được hướng dẫn về sản xuất kinh doanh, hỗ trợ chuyển giao công nghệ sản xuất, hỗ trợ tiêu dùng sản phẩm. Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng